



gāo chù

高处

noun · high place; height

Example Sentences

cóng gāo chù kàn fēng jǐng hěn měi

从高处看风景很美。

The view from a high place is beautiful.

tā zhàn zài gāo chù dà shēng hū hǎn

他站在高处，大声呼喊。

He stood on a high place and shouted loudly.

Trace each character, then write the word on your own.

高	高	高	高	高	高	高	高	高	高	高
高	高									
处	处	处	处	处	处	处	处			